

Bản án số: 52/2021/HNGĐ-ST

Ngày 27 - 9 - 2021

V/v ly hôn, tranh chấp
về nuôi con khi ly hôn.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU THÀNH, TỈNH SÓC TRĂNG

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán-Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Nhẫn

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Văn Ngư
2. Ông Lâm Ngọc Hà

Thư ký phiên tòa: Bà Đoàn Thị Loan Em, Thư ký Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Sóc Trăng.

Ngày 27/9/2021, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Sóc Trăng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 105/2021/TLST-HNGĐ, ngày 12 tháng 5 năm 2021 về “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 119/2021/QĐXX-ST, ngày 07/7/2021 và Quyết định hoãn phiên tòa số 135/2021/QĐST-HNGĐ ngày 06/9/2021, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Chị **Dương Thị Kiều N** sinh ngày 01/01/1990, Địa chỉ: ấp K, xã M, huyện C, tỉnh Sóc Trăng (có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt).

2. *Bị đơn:* Anh **Nguyễn Văn N**, sinh năm 1984.
Địa chỉ: ấp K, xã M, huyện C, tỉnh Sóc Trăng (**vắng mặt**)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 29/4/2021 cũng như tại biên bản hòa giải ngày 03/6/2021, nguyên đơn chị Dương Thị Kiều N trình bày:

Chị N và anh Nguyễn Văn N có quen biết và sống chung với nhau vào năm 2014, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã M, huyện C, tỉnh Sóc Trăng vào ngày 01/4/2014. Trong quá trình chung sống, chị N và anh N không có con chung, nhưng trước khi kết hôn với anh N, thì chị N đã có một con riêng tên Nguyễn Thị D A, sinh ngày 06/12/2009, hiện nay chị N đang nuôi dưỡng.

Về nguyên nhân mâu thuẫn theo chị N trình bày thì chỉ được một năm đầu chung sống với nhau anh N lo làm ăn, từ năm 2016 cho đến nay anh N đam mê cờ bạc và anh rất lười lao động. Chị N đã nhiều lần khuyên nhưng anh N không sửa đổi dẫn đến vợ, chồng mâu thuẫn liên tục.

Nay chị Dương Thị Kiều N yêu cầu yêu cầu được ly hôn với anh Nguyễn Văn N. Chị yêu cầu được quyền nuôi dưỡng con riêng của chị đến trưởng thành và không yêu cầu N cấp dưỡng nuôi con. Về tài sản chung và nợ chung không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại biên bản hòa giải ngày 03/6/2021, bị đơn anh Nguyễn Văn N trình bày:

Anh N thừa nhận lời trình bày của chị N về thời gian chung sống, có đăng ký kết hôn là hoàn toàn đúng sự thật, về mâu thuẫn theo chị N trình bày là không đúng. Theo anh N trình bày, lúc đầu mới gặp chị N thì anh N có cờ bạc nhưng sau này anh đã sửa đổi, không còn ăn chơi nữa. Anh còn thương vợ con nên không đồng ý ly hôn với chị N và yêu cầu được hàn gắn và tiếp tục chung sống với vợ.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN :

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

Về tố tụng:

[1] Đối với chị Dương Thị Kiều N có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt, anh Nguyễn Văn N là bị đơn trong vụ án, mặc dù đã được Tòa án triệu tập hợp lệ để tham dự phiên tòa đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt mà không có lý do và không có người đại diện tham gia phiên tòa, nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn và bị đơn theo quy định tại điểm a điểm b Khoản 2, Điều 227 và khoản 1, khoản 3, Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về quan hệ pháp luật tranh chấp:

[2] Theo đơn khởi kiện ngày 29/4/2021, nguyên đơn Dương Thị Kiều N yêu cầu được ly hôn với bị đơn anh Nguyễn Văn N và yêu cầu trực tiếp nuôi dưỡng con (riêng) là cháu Nguyễn Thị D A, sinh ngày 06/12/2009, về tài sản chung và nợ chung không có nên Tòa án xác định quan hệ pháp luật tranh chấp ly hôn. Nhận thấy, việc xác định quan hệ pháp luật tranh chấp trong vụ án là chưa chính xác. Vì vậy Hội đồng xét xử xác định lại quan hệ pháp luật tranh chấp là ly hôn, tranh chấp về nuôi con khi ly hôn theo Khoản 1, Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự.

Về yêu cầu của đương sự:

[3] Về hôn nhân: Hội đồng xét xử xét thấy trong đơn khởi kiện cũng như tại biên bản hòa giải ngày 03/6/2021, chị Nhi cương quyết yêu cầu được ly hôn với anh Nam; chứng tỏ mâu thuẫn giữa vợ chồng chị Nhi, anh Nam đã lâm vào tình trạng trầm trọng, không còn quan tâm, chăm sóc lẫn nhau, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được, nên căn cứ vào Điều 56 Luật Hôn nhân

và Gia đình năm 2014, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của chị N cho chị được ly hôn với anh N là phù hợp.

[4] Về con chung: Theo chị N với anh N trình bày không có. Về con riêng: Chị N và anh N đều thừa nhận trước khi về sống chung với anh N chị N có 01 người con riêng tên Nguyễn Thị D A, sinh ngày 06/12/2009 . Chị N yêu cầu được quyền trực tiếp nuôi dưỡng con riêng của chị đến tuổi trưởng thành và không yêu cầu anh N cấp dưỡng. Xét thấy, chị N và anh N đều thừa nhận không có con chung, cháu A là con riêng của chị N trước khi về sống chung với anh N. Tuy nhiên, khi làm giấy khai sinh cho cháu A, thì anh N là cha, đồng thời tại biên bản hòa giải ngày 03/6/2021, mặc dù cháu A là con riêng của chị N, nhưng anh N vẫn thừa nhận xem cháu A cũng như con ruột của anh và chị N. Như vậy, trong thời gian chị N và anh N xảy ra mâu thuẫn, cháu A đã và đang sống chung với chị N ổn định, để bảo đảm quyền lợi về mọi mặt cho con chưa thành niên và theo nguyện vọng của chị N là được trực tiếp nuôi dưỡng cháu A đến trưởng thành. Từ những phân tích nêu trên, nên Hội đồng xét xử thấy rằng yêu cầu của chị Dương Thị Kiều N là có căn cứ để chấp nhận. Giao cháu A cho chị N trực tiếp nuôi dưỡng đến trưởng thành, anh N không phải cấp dưỡng nuôi con chung do chị N không yêu cầu. Đối với anh N không trực tiếp nuôi cháu A vẫn có quyền thăm nom, nhưng không được lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, giáo dục, nuôi dưỡng con, theo quy định tại các Điều 58, 81, 82 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

[5] Về cấp dưỡng nuôi con: Chị N không yêu cầu anh N cấp dưỡng nuôi con chung, nên không đặt ra để xem xét.

[6] Về tài sản chung và nợ chung: Không có, chị N không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên không đặt ra xem xét.

[7] Về án phí sơ thẩm : Nguyên đơn phải chịu án phí sơ thẩm không có giá ngạch, theo quy định tại Khoản 4, Điều 147 của Bộ Luật Tố tụng Dân sự và Khoản 5, Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 về án phí, lệ phí Tòa án của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội ngày 30/12/2016.

[8] Về quyền kháng cáo của đương sự được thực hiện theo quy định tại Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng Dân sự.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH :

Căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; điểm a điểm b Khoản 2, Điều 227 và khoản 1, khoản 3, Điều 228; Điều 271; Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Căn cứ khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 56; Điều 58; khoản 2, Điều 81; Điều 82 và Điều 83 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014;

Tuyên xử:

1. *Về quan hệ hôn nhân:* Chị Dương Thị Kiều N được ly hôn với anh Nguyễn Văn N.

1.1. *Về con chung:* Giao cháu Nguyễn Thị D A, sinh ngày 06/12/2009 cho chị Nhi được trực tiếp nuôi dưỡng đến trưởng thành.

1.2. *Về cấp dưỡng:* Chị N không yêu cầu anh N cấp dưỡng nuôi con chung, nên không đặt ra để xem xét.

Bị đơn anh Nguyễn Văn N không trực tiếp nuôi con, có quyền thăm nom theo quy định của pháp luật.

1.3. *Về tài sản chung và nợ chung:* Không có, chị N không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên không đặt ra xem xét.

2. *Về án phí sơ thẩm:* Chị Dương Thị Kiều N phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm, được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0008649, ngày 29/4/2021, của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Thành, tỉnh Sóc Trăng. Chị Nhi đã nộp đủ án phí sơ thẩm.

Nguyên đơn được quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 (Mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án, Đối với bị đơn vắng mặt được quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng xét xử lại theo trình tự phúc thẩm.

Trường hợp Bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án Dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6; 7; 7a và Điều 9 của Luật Thi hành án Dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án Dân sự./.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- Tòa án nhân dân tỉnh Sóc Trăng;
- Viện Kiểm sát cùng cấp;
- Chi cục THA dân sự huyện Châu Thành;
- UBND xã M;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Văn Nhấn